

Bản án số: **14/2021/DS-ST**
Ngày 18 tháng 3 năm 2021
V/v “*Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản, kiện đòi tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hường

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Vượng

2. Ông Nguyễn Văn Môn

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Thắng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/3/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 196/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXX-ST ngày 08/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị C - sinh năm 1969 (Có đơn xin vắng mặt)

TQ: Số 147, đường N, phường N, TP B

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C:

Luật sư: Giáp Tuấn T – Công ty Luật TNHH GTT.VN – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có đơn xin xử vắng mặt)

*** Bị đơn:** Ông Trần Văn D – sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Bà Vũ Thị O – sinh năm 1973 (Vắng mặt)

TQ: Số 52, Ngõ 50, đường H, phường L, TP B

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Ông Ngô Ngọc G – sinh năm 1957 (Vắng mặt)

TQ: Số 147, đường N, phường N, TP B

*** Người đại diện theo ủy quyền của ông G:**

Bà: Trần Thị C - sinh năm 1969 (Có đơn xin vắng mặt)

TQ: Số 147, đường N, phường N, TP B

(theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2020)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2020 đơn sửa đổi đơn khởi kiện đề ngày 29/4/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết nhiều năm, từ tháng 6/2016 đến tháng 1/2019 vợ chồng ông D, bà O nhiều lần hỏi vay tiền vợ chồng bà để lấy vốn kinh doanh nên ông bà đồng ý cho vay tiền làm 11 lần cụ thể như sau:

- Ngày 06/6/2016 vay 50.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 06/06/2016 đến ngày 06/8/2016

- Ngày 23/01/2017 vay 50.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 23/01/2017 đến ngày 23/01/2018

- Ngày 17/5/2017 vay 50.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 17/5/2017 đến ngày 17/5/2018

- Ngày 06/10/2017 vay 50.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 06/10/2017 đến ngày 06/11/2017

- Ngày 30/12/2017 vay 60.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 30/12/2017 đến ngày 30/12/2018

- Ngày 31/01/2018 vay 150.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 31/01/2018 đến ngày 31/01/2019

- Ngày 13/4/2018 vay 100.000.000 đồng không thỏa thuận thời hạn vay trong giấy vay nhưng cam kết khi nào bà C đòi sẽ trả ngay.

- Ngày 23/5/2018 vay 100.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 23/5/2018 đến ngày 23/5/2019

- Ngày 23/8/2018 vay 150.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay trong giấy vay nhưng cam kết khi nào bà C đòi sẽ trả ngay.

- Ngày 23/01/2019 vay 40.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 23/01/2019 đến ngày 23/02/2019

- Ngày 17/3/2019 vay 50.000.000 đồng không thỏa thuận thời hạn vay trong giấy vay nhưng cam kết khi nào bà C đòi sẽ trả ngay.

Tổng số tiền vay là 850.000.000 đồng. Trong tất cả các giấy vay tiền không thỏa thuận về lãi nhưng có thỏa thuận lãi suất miệng là 1%/tháng.

Có nhiều khoản vay đã hết hạn nhưng do vợ chồng bà O có thỏa thuận gia hạn vay nên bà đồng ý, việc gia hạn vay này không thỏa thuận trên giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng. Do vợ chồng bà O vẫn trả lãi đầy đủ nên các khoản vay hết hạn bà không yêu cầu vợ chồng bà O viết lại giấy vay.

Từ tháng 11/2019 vợ chồng bà O đã bỏ đi khỏi địa phương không có thông tin gì và không trả lãi cho vợ chồng bà, do vậy bà yêu cầu vợ chồng bà O phải trả lãi cho vợ chồng bà tiền gốc là 850.000.000 đồng và tiền lãi 1%/1 tháng kể từ ngày 01/11/2019 đến khi xét xử sơ thẩm

Bị đơn là bà Vũ Thị O và ông Trần Văn D, sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đến giao thông báo cho ông bà nhưng ông bà không có mặt ở địa phương, Tòa án làm các thủ tục niêm yết theo quy định của pháp luật, ban hành Quyết định cung cấp tài

liệu chứng cứ để ông D, bà O thực hiện các quyền nghĩa vụ của mình nhưng ông D, bà O không thực hiện. Tiến hành mở phiên họp công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng ông D, bà O không đến làm việc và không hợp tác. Do vậy Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đã mở phiên tòa nhiều lần nhưng bà O, ông D vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng D sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng D sự, bà O, ông D chưa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng D sự.

- Ý kiến giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu của bà C buộc bà Vũ Thị O phải trả cho bà C tổng số tiền 929.500.000đồng (Trong đó gốc là: 850.000.000đồng. Tiền lãi là: 79.500.000đồng)

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Vũ Thị O phải chịu án phí theo quy định của pháp luật trên số tiền bà Trần Thị C được Tòa án chấp nhận.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đến giao các văn bản tố tụng cho bà O, ông D nhưng do ông bà vắng mặt tại địa phương không thông báo lại địa chỉ cho bà C cũng như Tòa án được biết về nơi cư trú của ông bà. Do vậy Tòa án xác định bà O, ông D cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật D sự. Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông D, bà O vắng mặt không có lý do. Tòa án nhân D thành phố Bắc Giang xét xử vắng mặt ông D, bà O là phù hợp với quy định tại các Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng D sự. Bà C có đơn xin xét xử vắng mặt Hội đồng xét xử áp dụng Điều 238 của Bộ luật tố tụng D sự xét xử vụ án vắng mặt đối với Nguyên đơn, Bị đơn. Không ai cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới. Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp thì thấy: Theo như các giấy vay tiền thì:

Giấy vay đề ngày 06/6/2016 thời hạn vay từ ngày 06/06/2016 đến ngày 06/8/2016 và giấy vay ngày 06/10/2017 đến ngày 06/11/2017 hết hạn vay. Do thời hạn của 02 giấy vay trên đã quá 3 năm nên xác định đây là “tranh chấp kiện đòi tài sản”. Giấy vay tiền ngày 23/01/2017; ngày 17/5/2017; ngày 30/12/2017; ngày 31/01/2018; ngày 23/5/2018; ngày 23/01/2019; ngày 13/4/2018; ngày 23/8/2018; ngày 17/3/2018 Các giấy vay tiền này còn trong thời hiệu khởi kiện do vậy xác định đây là “tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng D sự; Điều 166; Điều 463 Bộ luật D sự

[3]. Đối với yêu cầu buộc ông Trần Văn D và bà Vũ Thị O có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay cho bà C, ông G Hội đồng thấy: Theo các giấy vay tiền thể hiện người vay là bà Vũ Thị O, ông Trần Văn D, người cho vay là bà Trần Thị C, ông Ngô Ngọc G, tuy nhiên các giấy vay trên chỉ có một mình bà O ký mà không có chữ ký của ông D. Mặt khác Tòa án không tiến hành làm việc được với ông D nên không có căn cứ xác định khoản vay do bà O ký với bà C có liên quan gì đến ông D hay không, không có căn cứ buộc ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay do một mình bà O thực hiện. Sau khi Tòa án có Quyết định xét xử bà C có bản tự khai chỉ yêu cầu 1 mình bà O phải trả tiền cho vợ chồng bà, không yêu cầu ông D nữa. Hội xét xử thấy yêu cầu này là phù hợp cần chấp nhận.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện đòi trả tiền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với giấy vay ngày 06/6/2016 vay 50.000.000đồng thời hạn vay từ ngày 06/06/2016 đến ngày 06/8/2016 và giấy vay 50.000.000đồng ngày 06/10/2017 vay 01 tháng ngày trả 06/11/2017, bà C yêu cầu trả gốc 50.000.000đồng, không yêu cầu trả lãi. Hội đồng xét xử thấy, yêu cầu của bà C phù hợp với quy định của pháp luật nên buộc bà O phải trả cho bà C ông Giang số tiền 100.000.000đồng gốc là có căn cứ.

Giấy vay tiền ngày 23/01/2017; ngày 17/5/2017; ngày 30/12/2017; ngày 31/01/2018; ngày 23/5/2018 đều thỏa thuận vay thời hạn 1 năm. Giấy vay ngày 23/01/2019 vay 1 tháng. Bà C trình bày trong giấy vay không thỏa thuận về lãi nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng nhưng bà C không đưa được ra tài liệu chứng cứ gì về việc trả lãi trong hạn vay của Hợp đồng. Tuy nhiên hết hạn theo hợp đồng bà O không trả được số tiền vay thì bà C có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 4 điều 468 Bộ luật D sự. Tuy nhiên bà C xác định bà O có trả bà C tiền lãi đến hết tháng 11/2019 và yêu cầu bà O phải trả tiền lãi bà tính từ ngày 01/11/2019 đến khi xét xử sơ thẩm là 1%/tháng. Xét yêu cầu này của bà C là phù hợp cần chấp nhận. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1 năm 3 tháng 18 ngày, bà C đồng ý tính lãi 1 năm 3 tháng (15 tháng) của số tiền vay 450.000.000đồng.

Tổng 6 giấy vay trên là 450.000.000đồng x 1%/tháng x 15 tháng = 67.500.000đồng.

Đối với Hợp đồng vay ngày 13/4/2018; ngày 23/8/2018; ngày 17/3/2019 đều không có thời hạn, không có lãi, chỉ thỏa thuận khi nào bà C đòi sẽ trả ngay. Bà C trình bày giữa bà và bà O có trả lãi tuy nhiên bà không đưa ra được căn cứ chứng minh và Tòa án cũng không làm việc được với bà O cho nên Hội đồng xét xử thấy việc bà C trình bày bà O có trả lãi là không có căn cứ. Tổng số tiền vay trong 3 hợp đồng trên là 300.000.000đồng Do vậy cần chấp nhận yêu cầu đòi gốc của bà C đối với 3 hợp đồng nêu trên và tiền lãi tính từ ngày bà C nộp đơn khởi kiện đến Tòa án ngày 27/10/2020 là 4 tháng 19 ngày. Bà C đồng ý tính lãi là 4 tháng.

$300.000.000\text{đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 4\text{ tháng} = 12.000.000\text{đồng}$

Cần buộc bà O phải trả cho bà C tổng số tiền là: 929.500.000đồng (Trong đó gốc là: 850.000.000đồng. Tiền lãi là: 79.500.000đồng)

[5]. Về án phí: Yêu cầu của bà C được chấp nhận, do vậy, bà O phải chịu án phí D sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hoàn trả bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 238; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng D sự. Điều 163; Điều 166; Điều 463; Khoản 4 Điều 466; 468; Điều 470 Bộ luật D sự; Điều 357; Điều 463; khoản 2 Điều 468 Bộ luật D sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Buộc bà Vũ Thị O phải trả cho bà Trần Thị C, ông Ngô Ngọc G 929.500.000đồng (Trong đó gốc là: 850.000.000đồng. Tiền lãi là: 79.500.000đồng)

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật D sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị O phải chịu 39.885.000đồng án phí DSST. Hoàn trả bà Trần Thị C số tiền 11.700.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0001675 ngày 03/11/2020 và 11.700.000đồng theo biên lai số AA/2018/0001674 ngày 03/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKS TP B,
- CCTHA D sự TP B,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Hoàng Thị Hải Hương